chù nù

触怒

verb · to offend, to anger

Example Sentences

tā de huà chù nù le fù qīn
他的话触怒了父亲。

His words angered his father.

bù yào qīng yì chù nù nǐ de shàng sī
不要轻易触怒你的上司。

Don't easily offend your boss.

zhè zhǒng bù zūn zhòng de xíng wéi chù nù le zài chǎng de suǒ yǒu rén
这种不尊重的行为触怒了在场的所有人。

This disrespectful behavior angered everyone present.

Trace each character, then write the word on your own.

触 触 触 触 触 触 触 触 触 触 触

触 触 触 触 触

怒 怒 怒 怒 怒 怒 怒 怒 怒 怒 怒

怒